



ĐỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, CẢI TẠO CƠ SỞ VẬT CHẤT

PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN CỬ ĐỀ LÀM CƠ SỞ 2 CỦA TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CHIÊM HÓA

CHỦ ĐẦU TƯ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CHIÊM HÓA

ĐỊA CHỈ: XÃ CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HÀ MINH ĐỨC

HỒ SƠ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản số *044/KOTT-CTHMD*

Ngày *09* tháng *11* năm *2025*

Ký tên:

TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện cũ để làm cơ sở 2 của Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hóa

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung chi phí	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
1	Chi phí xây dựng				403.682.517	32.294.601	435.977.000
	Hạng mục nâng cấp, sửa chữa			Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí XD	403.682.517	32.294.601	435.977.000
2	Chi phí thiết bị			Theo bảng tổng hợp chi phí thiết bị			
3	Chi phí quản lý dự án	3,446%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	13.910.900	1.391.090	15.302.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				43.964.675	3.517.174	47.482.000
4,1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	6,500%		Theo HD trọn gói	26.629.630	2.130.370	28.760.000
4,2	Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật và dự	0,258%		Theo HD trọn gói	4.074.074	325.926	4.400.000
4,3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,285%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	13.260.971	1.060.878	14.322.000
5	Chi phí khác				846.106		846.000
5,1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,570%		(Tổng mức đầu tư - Dự phòng) x tỷ lệ	846.106		846.000
6	Chi phí dự phòng			Gdp1 + Gdp2			0
	TỔNG CỘNG			Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp	462.404.198	37.202.865	499.607.000
	LÀM TRÒN						499.607.000

Bảng chữ: Bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm linh bảy đồng chẵn /.

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HÀ MINH ĐỨC

HỒ SƠ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản số **22.11/KQTT-CTHMD**
Ngày **09**...tháng...**11**...năm **2025**.
Ký tên: *Đamur*

Tuyên Quang, ngày' tháng năm 2025

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG AN PHÚC



GIAM ĐỐC
TẠ QUANG SẮM

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HÀNG MỤC

Công trình: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện cũ để làm cơ sở 2 của Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hóa

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	255.466.781
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	255.569.908
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	-103.127
2	Nhân công	NC	hsc	84.313.698
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	76.930.731
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	7.382.967
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsc	B1 + CLNC	84.313.698
3	Máy thi công	M	hsm	5.248.788
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	5.064.487
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	184.301
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	5.248.788
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	345.029.267
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	25.187.136
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	3.795.322
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	8.625.732
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	37.608.190
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 5,5%	21.045.060
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL	403.682.517
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	32.294.601
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	435.977.118

Bảng chữ: Một trăm hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn hai trăm bốn mươi chín mui bốn đồng chẵn

Bằng chữ: Một trăm hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng chẵn.



BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU

Công trình: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện cũ để làm cơ sở 2 của Trung tâm Y tế khu vực Chiến

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch
1	V00053	Aptomat 1 pha 2 cực 16A	cái	1,0000	28.050	56.000	27.950
2	V00053	Aptomat 1 pha 2 cực 20A	cái	2,0000	28.050	56.000	27.950
3	V00053	Aptomat 1 pha 2 cực 30A	cái	1,0000	28.050	56.000	27.950
4	V00053	Aptomat 1 pha 50A	cái	1,0000	28.050	28.050	
5	V00203	Băng tan	m	0,9600	250,0	250,0	
6	V00227	Bật sắt fi 10	cái	112,4060	1.000	1.000	
7	V01890	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	0,2372	175.000	175.000	
8	V01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	5,1698	175.000	175.000	
9	V01897	Cát vàng	m3	27,7883	160.000	160.000	
10	V03607	Công tác 2 hạt	cái	3,0000	22.000	22.000	
11	V04513	Đá 1x2	m3	14,2538	172.727	172.727	
12	V04515	Đá 4x6	m3	3,1003	154.545	154.545	
13	V04546	Đá dăm	m3	1,9671	163.636	163.636	
14	V04575	Đá granit tự nhiên	m2	8,1026	450.000	450.000	
15	V04583	Đá hộc	m3	43,2480	118.182	118.182	
16	V04936	Dây lõi đồng mềm dẹt Cu/PVC 2x2.5mm2	m	101,0000	20.000	22.300	2.300
17	V04936	Dây lõi đồng mềm dẹt Cu/PVC 2x1.5mm2	m	80,8000	20.000	13.591	-6.409,1
18	V04940	Cáp hạ thế lõi đồng bọc Cu/XLPE/PVC 2*16mm2	m	60,6000	142.100	142.100	
19	V05429	Dây thép	kg	0,9706	18.333	18.333	
20	V05648	Đinh	kg	0,7003	13.636	13.636	
21	V05915	Gạch lát ≤ 0,36m2	m2	105,2107	187.273	187.273	
22	V06206	Gạch ốp tường ≤ 0,16m2	m2	13,0896	142.727	142.727	
23	V06594	Gỗ chống	m3	0,0016	2.700.000	2.700.000	
24	V06607	Gỗ đà nẹp	m3	0,0003	2.700.000	2.700.000	
25	V06684	Gỗ ván	m3	0,0019	2.700.000	2.700.000	
26	V06687	Gỗ ván (cà nẹp)	m3	0,0052	2.700.000	2.700.000	
27	V0688633	Hộp và bóng đèn 0,6m (3 bóng)	bộ	6,0000	170.000	170.000	
28	V07294	Lưới cát D350mm	cái	1,4004	45.000	45.000	
29	V07969	Nước	lít	8.753,4080	8,0	8,0	
30	V07970	Nước	m3	0,9336	8.000	8.000	
31	V08097	Ố cắm đôi	cái	6,0000	40.545	40.545	
32	V08891	Ống nhựa D25mm	m	58,1400	6.364	6.364	
33	V11424	Thép tròn	kg	59,7720	12.800	12.800	

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch
34	V11428	Thép tròn $F_i \leq 10\text{mm}$	kg	1,8090	12.800	12.800	
35	V11521	Thùng đun nước nóng	bộ	2,0000	2.125.000	2.125.000	
36	V11967	Van khóa D20	cái	2,0000	75.600	75.600	
37	V12279	Vòi tắm hoa sen 1 vòi 1 hoa sen	bộ	2,0000	1.427.273	1.427.273	
38	V12592	Xi măng PCB30	kg	67,4436	909,0	909,0	
39	V12595	Xi măng PCB40	kg	9.630,3069	990,0	990,0	
40	V12596	Xi măng trắng	kg	13,3888	4.000	4.000	
41	V21801	Cút nhựa PPR D20mm	cái	8,0000	6.800	5.800	-1.000,0
42	V23571	Sơn lót nội thất	lít	115,3263	88.360	88.360	
43	V23572	Sơn phủ nội thất	lít	183,9381	59.800	59.800	
44	V25970	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	1.702,7175	1.000	1.000	
45	V26001	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	m	36,1800	21.273	23.400	2.127
46	V29885	Tủ điện nổi tường KT:300*200*150	cái	1,0000			
47	V36001	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	5,7600	1.906	3.100	1.194
48	ZV999	Vật liệu khác	%	1.941,7868			
		CỘNG HẠNG MỤC					

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG

Công trình: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện cũ để làm cơ sở 2 của Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hóa

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	87,4383	192.039	210.329	18.290	1.599.246
2	N1357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	25,7368	210.000	230.000	20.000	514.736
3	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	36,5797	208.500	228.618	20.118	735.911
4	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	160,2031	228.000	250.000	22.000	3.524.468
5	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	40,3459	247.500	271.382	23.882	963.542
6	N3357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	2,5036	238.000	256.000	18.000	45.065
		CỘNG HẠNG MỤC						7.382.967

BẢNG TỔNG HỢP MÁY

Công trình: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện cũ để làm cơ sở 2 của Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hóa

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	M02680	Cần trục tháp 25T	ca	0,0000	2.955.553	3.043.889	88.336	2
2	M0553	Máy cắt bê tông 7,5kW	ca	1,7116	280.125	304.829	24.704	42.283
3	M0571	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	8,3021	27.817	28.569	752	6.243
4	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,0242	250.194	274.397	24.203	585
5	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	1,6547	241.783	264.983	23.200	38.388
6	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0023	245.690	269.391	23.701	56
7	M0956	Máy hàn nhiệt	ca	0,2393	14.235	14.235		
8	M1034	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	0,7900	15.042	15.267	225	178
9	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	1,8239	289.714	314.418	24.704	45.056
10	M1431	Máy trộn vữa 150l	ca	2,0406	263.777	287.729	23.952	48.876
11	M1479	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,0000	795.362	829.088	33.726	1
12	M1614	Ô tô tự đổ 7T	ca	0,1530	1.744.319	1.760.996	16.677	2.552
13	M1834	Máy vận thăng 0,8T	ca	0,0029	416.134	443.344	27.210	79
14	ZM999	Máy khác	%	0,0036				0
		CỘNG HẠNG MỤC						184.301

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Công trình: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện cũ để làm cơ sở 2 của Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hóa

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	HM	Hạng mục 1								
		Cải tạo nhà làm việc								
1	SA.11332	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày ≤2cm	m3	0,4928		243.890		132.121.961	33.003.833	201.002
		Đục cửa đi Đ2 phòng làm việc tầng 2:								
		0,8*2,2*0,22 = 0,3872								
		1,2*0,4*0,22 = 0,1056								
2	AE.22213	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	0,0792	721.166	371.640	9.232	57.116	29.434	731
3	AF.12512	Chèn cửa: 1,2*0,3*0,22 = 0,0792 Bê tông lanh tồ, lanh tồ liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,0264	510.170	606.480	95.164	13.468	16.011	2.512
4	AF.61612	LT1: 1,2*0,1*0,22 = 0,0264 Lắp dựng cốt thép lanh tồ liên mái hắt, máng nước, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	0,0018	13.158.611	4.284.120	159.468	23.685	7.711	287
5	AF.81152	LT1: (1,42+0,38)/1000 = 0,0018 Ván khuôn gỗ lanh tồ, lanh tồ liên mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,0024	4.403.165	6.491.160		10.568	15.579	
6	AK.23113	LT1: 2*1,2*0,1/100 = 0,0024 Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40	m2	0,4160	9.100	86.625	791	3.786	36.036	329
		LT1: 2*1,2*0,1 + 0,8*0,22 = 0,4160								
7	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1,6880	8.594	45.600	528	14.507	76.973	891
		2*1,2*0,3 = 0,7200								
		2*2,2*0,22 = 0,9680								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
8	SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại Tầng 1: Phòng trực A-B: $4 \times (3,38 \times 6,08) = 82,2016$ Phòng trực C-E: $1 \times (3,38 \times 5,78) = 19,5364$ Qua cửa: D1: $7 \times 1,31 \times 0,22 = 2,0174$ D2: $2 \times 0,94 \times 0,22 = 0,4136$	m2	104,1690		17.284			1.800.457	
9	AK.51283	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,36m^2$, vữa XM M75, PCB40	m2	104,1690	202.994	34.650	1.113	21.145.682	3.609.456	115.940
10	TT	Diện tích trát tường trong các phòng Phòng chuyên môn tầng 1: $5 \times (3,38 + 6,08) \times 2 \times 3,7 = 350,0200$ Phòng chuyên môn tầng 2 (trừ 1 phòng đã sơn): $4 \times (3,38 + 6,08) \times 2 \times 3,5 = 264,8800$ Trừ D1: $-9 \times 1,31 \times 2,61 = -30,7719$ Trừ S1: $-6 \times 1,71 \times 1,71 = -17,5446$ Trừ VK2: $-3 \times 2,72 \times 2,65 = -21,6240$	m2	544,9595						
	TT	Diện tích trát trần trong các phòng	m2	184,9536						
		Phòng chuyên môn tầng 1: $5 \times 3,38 \times 6,08 = 102,7520$ Phòng chuyên môn tầng 2 (trừ 1 phòng đã sơn): $4 \times (3,38 + 6,08) \times 2 \times 3,5 = 264,8800$								
11	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột	m2	729,9131		11.522			8.410.059	
12	SB.82522	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	729,9131	29.321	17.328		21.401.782	12.647.934	
13	TT	Cửa kính khung nhôm hệ, kính màu dày 6,38mm Đ2: $0,8 \times 2,255 = 1,8040$	m2	34,7560	2.250.000			78.201.000		

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		VK1: $4*2,72*2,65 = 28,8320$ VK2: $2*1*2,06 = 4,1200$								
14	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	34,7560	3.091	74.250		107.431	2.580.633	
15	TT	Khóa cửa	bộ	1,0000	500.000			500.000		
16	SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m2	12,9600		23.100			299.376	
		Nhà vệ sinh: $2*2*1,2*2,7 = 12,9600$								
17	AK.31143	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,16m^2$, vữa XM M75, PCB40 (gạch 300x600mm)	m2	12,9600	153.566	86.625	5.563	1.990.215	1.122.660	72.096
18	BB.42011	Lắp đặt ống nhựa PPR chịu nhiệt đường kính 20mm:	100m	0,3600	2.168.649	1.263.780	5.666	780.714	454.961	2.040
19	BB.86601	Lắp đặt van khóa D20	cái	2,0000	75.728	24.750		151.456	49.500	
20	BB.80111	Lắp đặt cút nhựa PPR D20mm	cái	8,0000	6.801	17.612	171	54.405	140.896	1.367
21	BB.91401	Lắp đặt 1 vòi tắm, 1 hương sen	bộ	2,0000	1.427.416	45.600		2.854.832	91.200	
22	BB.91601	Lắp đặt bình nóng lạnh 20l:	bộ	2,0000	2.125.213	497.040	1.504	4.250.426	994.080	3.008
23	BA.16202	Dây lõi đồng mềm dẹt Cu/PVC 2x2.5mm2	m	20,0000	20.806	6.384		416.120	127.680	
24	BA.14402	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính D25mm	m	8,0000	7.465	34.200	150	59.720	273.600	1.200
25	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính D25mm	m	4,0000	6.816	7.752	150	27.264	31.008	600
26	BA.18202	Aptomat 1 pha 2 cực 20A	cái	2,0000	28.892	34.200		57.783	68.400	
		Cải tạo nhà để xe thành phòng tiềm chủng						63.415.560	5.550.494	89.880
27	AB.11313	Đào móng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$ - Cáp đất III	1m3	0,5936		238.128			141.353	
		Bạc tam cấp: $7,42*0,8*0,1 = 0,5936$								
28	AF.11311	Bê tông lót SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,5936	471.808	248.115	49.042	280.065	147.281	29.111
		Bạc tam cấp: $7,42*0,8*0,1 = 0,5936$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
29	AE.21113	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	1,1687	686.825	323.760	9.232	802.658	378.362	10.789
		Bậc tam cấp: 7,42*(0,7+0,35)*0,15 = 1,1687								
30	AK.56213	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM M75, PCB40	m2	7,7168	487.320	79.200	5.563	3.760.551	611.171	42.929
		Bậc tam cấp: 7,42*2*(0,35+0,15+0,02) = 7,7168								
31	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	14,2200		8.400			119.448	
		Cửa cuốn: 2,4*3 = 7,200								
		VKK1: 2*1,05*2,4 = 5,0400								
32	TT	Cửa DC: 0,9*2,2 = 1,9800	m2	14,2200	2.250.000			31.995.000		
		Cửa kính khung nhôm hệ, kính trắng 6,38mm								
		VKM: 2,4*3 = 7,200								
		D1M: 2*1,05*2,4 = 5,0400								
		D2M: 0,9*2,2 = 1,9800								
33	TT	Khóa cửa		3,0000	500.000			1.500.000		
34	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	21,4470	3.091	74.250		66.293	1.592.440	
		Cửa cuốn: 2,4*3 = 7,200								
		VKM: 2,4*3 = 7,200								
		D1M: 2*1,05*2,4 = 5,0400								
		D2M: 0,9*2,23 = 2,0070								
35	TT	Lắp đặt trần tấm khung xương nổi, KT tấm 600x600mm		44,3120	250.000			11.078.000		
36	BA.16204	Cáp hạ thế lõi đồng bọc Cu/XLPE/PVC 2*16mm2	m	60,0000	147.827	9.348		8.869.620	560.880	
37	BA.18202	Aptomat 1 pha 2 cực 30A	cái	1,0000	28.892	34.200		28.892	34.200	
38	BA.16202	Dây lõi đồng mềm dẹt Cu/PVC 2x2,5mm2	m	80,0000	20.806	6.384		1.664.480	510.720	
39	BA.16202	Dây lõi đồng mềm dẹt Cu/PVC 2x1,5mm2	m	80,0000	20.806	6.384		1.664.480	510.720	
40	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính D25mm	m	45,0000	6.816	7.752	150	306.720	348.840	6.750

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
41	BA.18202	Aptomat 1 pha 2 cực 50A	cái	1,0000	28.892	34.200		28.892	34.200	
42	BA.18202	Aptomat 1 pha 2 cực 16A	cái	1,0000	28.892	34.200		28.892	34.200	
43	BA.15402	Tủ điện nổi tường KT:300*200*150	hộp	1,0000		47.880	301		47.880	301
44	BA.13230	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m, hộp đèn 3 bóng	bộ	6,0000	171.700	47.880		1.030.200	287.280	
45	BA.17102	Lắp đặt công tắc 2 hạt	cái	3,0000	22.110	20.064		66.330	60.192	
46	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	6,0000	40.748	21.888		244.488	131.328	
		Các hạng mục phụ trợ						24.032.388	38.260.484	4.773.606
47	SA.21412	Sân, rãnh, kê đá: Tháo dỡ các cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cấu kiện ≤50kg	cấu kiện	170,0000		27.300			4.641.000	
48	AB.11112	Tắm đan đầy rãnh: Vệ sinh, khơi thông rãnh thoát nước: Rãnh thoát nước quanh nhà: 170*0,65*0,25*0,35 = 9,6688	m3	9,6688		192.039			1.856.777	
49	AG.42113	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	I cấu kiện	170,0000		14.595			2.481.150	
50	AB.11313	Tắm đan đầy rãnh: Đào móng bằng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất III Rãnh: 2*12*0,5*0,57 = 3,4200 Kê đá: 17*1*0,7 = 11,9000	1m3	18,7400		238.128			4.462.519	
51	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất II Rãnh: 3,4200/100 = 0,0342 Kê đá: 11,9000/100 = 0,1190	100m3	0,1532			1.742.575			266.962
52	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40 Rãnh: 2*12*0,1*0,57 = 1,3680 Kê đá: 17*1,1*0,1 = 1,8700	m3	3,2380	432.370	223.095	49.042	1.400.014	722.382	158.798

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
53	AE.11123	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày >60cm, vữa XM M75, PCB40	m3	10,2000	332.444	396.720	13.980	3.390.929	4.046.544	142.596
		Kề đá: $17*1*0,6 = 10,2000$								
54	AE.11923	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc, vữa XM M75, PCB40	m3	24,3100	332.444	476.520	13.980	8.081.714	11.584.201	339.854
		Kề đá: $17*(0,8+0,5)/2*2,2 = 24,3100$								
55	AE.12120	Xếp đá khan không chít mạch mái dốc thẳng	m3	1,5300	151.246	319.200		231.406	488.376	
		Kề đá: $17*0,3*0,3 = 1,5300$								
56	TT	Ống thoát nước D48	m	16,0000	36.400			582.400		
57	AE.26313	Xây gói đỡ ống, rãnh thoát nước bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	1,8480	746.004	1.026.000	10.287	1.378.615	1.896.048	19.010
		Rãnh: $2*2*12*0,11*0,35 = 1,8480$								
58	AK.41113	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	m2	22,8000	11.795	16.830	1.055	268.926	383.724	24.054
		Rãnh: $2*12*(0,25+0,35*2) = 22,8000$								
59	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tó, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,5805	502.692	402.405	27.523	291.788	233.576	15.976
		Đan rãnh: $38*0,65*0,47*0,05 = 0,5805$								
60	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp đan rãnh: $38*2*(0,65+0,47)*0,05/100 = 0,0426$	100m2	0,0426	555.779	5.380.200		23.654	228.981	
		Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tán	0,0586	13.350.611	3.705.000	100.078	782.346	217.113	5.865
		rãnh: $58,6/1000 = 0,0586$								

[illegible]